

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CỦA TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH LUẬT

VŨ THỊ NGỌC HUYỀN*

Trong xu thế phát triển nhanh chóng của xã hội hiện nay, tiếng Anh ngày càng trở nên thông dụng và phổ biến trong các hoạt động đối ngoại, thương mại và trao đổi thông tin quốc tế. Cùng tiếng Anh phổ thông, tiếng Anh chuyên ngành trở thành một phương tiện không thể thiếu trong hành trang của một cử nhân đại học khi bắt đầu tìm kiếm việc làm, dù người đó thuộc bất cứ lĩnh vực ngành nghề nào. Trong tất cả các loại hình tiếng Anh chuyên ngành, tiếng Anh chuyên ngành luật có những đặc điểm riêng biệt, rất đặc trưng cho ngôn ngữ luật. Vì thế, việc giảng dạy tiếng Anh cho sinh viên ngành luật quả thực không dễ. Để thực hiện tốt công việc này, người giáo viên không chỉ cần có vốn kiến thức ngôn ngữ và phương pháp giảng dạy tốt, mà còn cần hiểu biết sâu sắc về những đặc trưng cơ bản của tiếng Anh ngành luật, bao gồm cú pháp và từ vựng.

1. Cơ sở lý luận

Tiếng Anh chuyên ngành luật là loại tiếng Anh được dạy cho các luật gia, luật sư, những người tham gia công tác hoặc nghiên cứu trong ngành luật. Văn bản pháp luật là sự kết hợp của những thuật ngữ có tính chuyên môn cao, đòi hỏi người sử dụng phải nắm vững và quen dùng theo những nguyên tắc nhất định. Do đó, khi đề cập đến ngôn ngữ luật, chúng ta cần đặc biệt chú ý đến những đặc điểm cụ thể khác biệt với ngôn ngữ sử dụng trong cuộc sống thường ngày. Theo dịch giả người Tây Ban Nha, **Belkis Diaz-Vidaillet**, trong một diễn đàn trên *tranlators'cafe'.com*, ngôn ngữ luật có những đặc điểm chính như sau:

- *Ngôn ngữ luật có tính tiền lệ, bảo thủ, khó thay đổi, viết theo công thức nhất định.*

Luật pháp là một hệ thống thống nhất phát triển qua nhiều thế hệ. Chúng ta có thể tin chắc rằng luật có tính liên tiếp, luật đã phát triển một cách nhất

* ThS. Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQG Hà Nội

of Great Britain and Northern Ireland but also of other member nations of the Commonwealth where her representative is the Governor-General appointed by her on the advice of the ministers of the country concerned and completely independent of the United Kingdom Government.

Các định ngữ cho danh từ trong tiếng Anh luật khá dài và phức tạp nhằm xác định và mô tả chính xác một danh từ chính. Từ một danh từ trung tâm, các thành phần bổ nghĩa có xu hướng thêm vào sau (post-modification) để thực hiện chức năng nói trên. Điều đáng chú ý là các danh từ cần bổ nghĩa này đều là các danh từ trừu tượng.

2.1.3. Các thuật ngữ đặc trưng

Những từ tiếng Anh phổ thông khi được dùng trong tiếng Anh luật thường có các nét nghĩa chuyên ngành mà dường như không có một sự liên quan nào với nghĩa khởi nguyên.

Ví dụ: court = sân (tiếng Anh phổ thông);
= toà án (tiếng Anh luật)
dock = bến tàu (tiếng Anh phổ thông);
= khu vực dành cho bị cáo ở toà án (tiếng Anh luật)

Bên cạnh các thuật ngữ kể trên, tiếng Anh luật còn có nhiều tổ hợp từ đặc trưng riêng như:

- *thereof, therefrom* (từ đó), *thereto* (theo đó), *thereby* (bằng cách ấy), *thereafter* (sau đó), *thereunder* (dưới đó)

- *herein* (trong văn bản này), *hereby* (theo cách này), *hereafter, hereinafter* (dưới đây, sau đây), *hitherto* (tính đến hiện tại)

- *whereby* (nhờ đó), *whereof, wherefrom* (từ cái đó), *wherein* (ở cái nào, ở khía cạnh nào)

Các tổ hợp từ nêu trên được tạo ra từ *here* (biểu đạt nét nghĩa *this*), *there* (biểu đạt nét nghĩa *that*), *where* (với nét nghĩa *which*) kèm theo một giới từ mang đúng ý nghĩa của nó. Tất cả hai yếu tố này cấu thành nên ý nghĩa của các tổ hợp từ.

2.1.4. Các ngữ động từ cố định

Các ngữ động từ trong tiếng Anh luật thường được cấu trúc theo một kiểu nhất định, đó là:

modal auxiliary (shall) + be + past participle

hoặc *modal auxiliary (shall) + bare infinitive*

Shall ở đây được dùng để diễn tả một kết cục hiển nhiên của một quyết định mang tính pháp lý nào đó, hoàn toàn không phải là dấu hiệu chỉ ý nghĩa tương lai.

Ví dụ:

- The executive Power *shall be vested* in a President of the United States of America.

- The President *shall have* Power to fill up all Vacancies...

- The President *shall*
 - *promulgate* Constitution, laws and ordinances;

- *act* as Commander-in-chief of all People's Armed Forces and Chairman of the National Defense and Security Council;

Ngoài ra, khi xét đến đặc điểm từ vựng, có thể thấy trong tiếng Anh luật các tính từ miêu tả như *happy, splendid, disgusting...* và các trạng từ chỉ mức độ như *very, rather...* gần như không được sử dụng.

2.2. Đặc điểm cú pháp

2.2.1. Câu trần thuật

Ngôn ngữ luật sử dụng chủ yếu kiểu câu cơ bản là câu trần thuật, ít có câu hỏi và không có câu cầu khiến.

2.2.2. Câu phức và câu ghép

Tần số sử dụng cao các câu phức và câu ghép là một trong những đặc điểm nổi bật của các văn bản pháp luật và các văn bản có liên quan đến pháp luật.

Các câu phức xuất hiện với nhiều hình thức hết sức đa dạng. Dưới đây là các dạng câu phức chủ yếu xuất hiện trong tài liệu đang xem xét:

- *Câu phức có mệnh đề danh từ*

Ví dụ: But the essential difference between torts and crimes is *that the former are the subject of civil law disputes between private individuals, and the latter are prosecuted by the state.*

- *Câu phức dưới dạng câu gián tiếp*

Ví dụ: *Some cases suggest that D must actually be aware of the risk of death and therefore reckless.*

- *Câu phức có mệnh đề quan hệ*

Ví dụ: The court of nuisance covers many situations *where even though no property is taken or trespassed upon, your enjoyment of land is interfered with, for example, by a neighbour who creates too much noise or whose rubbish cause unpleasant smells.*

of Great Britain and Northern Ireland but also of other member nations of the Commonwealth where her representative is the Governor-General appointed by her on the advice of the ministers of the country concerned and completely independent of the United Kingdom Government.

Các định ngữ cho danh từ trong tiếng Anh luật khá dài và phức tạp nhằm xác định và mô tả chính xác một danh từ chính. Từ một danh từ trung tâm, các thành phần bổ nghĩa có xu hướng thêm vào sau (post-modification) để thực hiện chức năng nói trên. Điều đáng chú ý là các danh từ cần bổ nghĩa này đều là các danh từ trừu tượng.

2.1.3. Các thuật ngữ đặc trưng

Những từ tiếng Anh phổ thông khi được dùng trong tiếng Anh luật thường có các nét nghĩa chuyên ngành mà dường như không có một sự liên quan nào với nghĩa khởi nguyên.

Ví dụ: court = sân (tiếng Anh phổ thông);
= toà án (tiếng Anh luật)
dock = bến tàu (tiếng Anh phổ thông);
= khu vực dành cho bị cáo ở toà án (tiếng Anh luật)

Bên cạnh các thuật ngữ kể trên, tiếng Anh luật còn có nhiều tổ hợp từ đặc trưng riêng như:

- *thereof, therefrom* (từ đó), *thereto* (theo đó), *thereby* (bằng cách ấy), *thereafter* (sau đó), *thereunder* (dưới đó)

- *herein* (trong văn bản này), *hereby* (theo cách này), *hereafter*, *hereinafter* (dưới đây, sau đây), *hitherto* (tính đến hiện tại)

- *whereby* (nhờ đó), *whereof*, *wherefrom* (từ cái đó), *wherein* (ở cái nào, ở khía cạnh nào)

Các tổ hợp từ nêu trên được tạo ra từ *here* (biểu đạt nét nghĩa *this*), *there* (biểu đạt nét nghĩa *that*), *where* (với nét nghĩa *which*) kèm theo một giới từ mang đúng ý nghĩa của nó. Tất cả hai yếu tố này cấu thành nên ý nghĩa của các tổ hợp từ.

2.1.4. Các ngữ động từ cố định

Các ngữ động từ trong tiếng Anh luật thường được cấu trúc theo một kiểu nhất định, đó là:

modal auxiliary (shall) + be + past participle

hoặc *modal auxiliary (shall) + bare infinitive*

Shall ở đây được dùng để diễn tả một kết cục hiển nhiên của một quyết định mang tính pháp lý nào đó, hoàn toàn không phải là dấu hiệu chỉ ý nghĩa tương lai.

Ví dụ:

- The executive Power *shall be vested* in a President of the United States of America.

- The President *shall have* Power to fill up all Vacancies...

- The President *shall*
 - *promulgate* Constitution, laws and ordinances;

- *act* as Commander-in-chief of all People's Armed Forces and Chairman of the National Defense and Security Council;

Ngoài ra, khi xét đến đặc điểm từ vựng, có thể thấy trong tiếng Anh luật các tính từ miêu tả như *happy, splendid, disgusting...* và các trạng từ chỉ mức độ như *very, rather...* gần như không được sử dụng.

2.2. Đặc điểm cú pháp

2.2.1. Câu trần thuật

Ngôn ngữ luật sử dụng chủ yếu kiểu câu cơ bản là câu trần thuật, ít có câu hỏi và không có câu cầu khiến.

2.2.2. Câu phức và câu ghép

Tần số sử dụng cao các câu phức và câu ghép là một trong những đặc điểm nổi bật của các văn bản pháp luật và các văn bản có liên quan đến pháp luật.

Các câu phức xuất hiện với nhiều hình thức hết sức đa dạng. Dưới đây là các dạng câu phức chủ yếu xuất hiện trong tài liệu đang xem xét:

- *Câu phức có mệnh đề danh từ*

Ví dụ: But the essential difference between torts and crimes is *that the former are the subject of civil law disputes between private individuals, and the latter are prosecuted by the state.*

- *Câu phức dưới dạng câu gián tiếp*

Ví dụ: *Some cases suggest that D must actually be aware of the risk of death and therefore reckless.*

- *Câu phức có mệnh đề quan hệ*

Ví dụ: The court of nuisance covers many situations *where even though no property is taken or trespassed upon, your enjoyment of land is interfered with, for example, by a neighbour who creates too much noise or whose rubbish cause unpleasant smells.*

- *Câu phức có mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian hoặc địa điểm*

Ví dụ: For instance, *when an employee commits a tort in the course of his employment such as dropping a paint box on a passer-by's head*, the employer is liable.

- *Câu phức có mệnh đề chỉ nguyên nhân*

Ví dụ: Sometimes an individual takes an action in the law of tort *because he had been the victim of crime* but has gain no benefit form the criminal prosecution.

- *Câu phức với hai mệnh đề có ý nghĩa đối lập*

Ví dụ: *Even if* a person suffers directly from someone else's breach of contract, he does not have the capacity to sue in contract unless he is a party to the contract...

- *Câu phức có mệnh đề chỉ điều kiện*

Ví dụ: Voluntary manslaughter is an intended killing but mitigated to manslaughter, usually *on the ground that a defendant D acted in the heat of passion under sudden provocation*.

- *Câu phức có mệnh đề chỉ mục đích*

Ví dụ: ERISA established a mandatory vesting requirement for workers *so that they receive some entitlement to pension funds before reaching retirement age*.

- *Câu phức có sử dụng động tính từ thay cho vế câu có mệnh đề tính ngữ*

Ví dụ: Children *born to unmarried parents* have obtained equal legal rights.

Các câu ghép cũng có nhiều hình thức khác nhau với nhiều loại liên từ và quan hệ đa dạng giữa các vế câu.

Ví dụ: - When contracting parties accept mutual legal obligations *either* through oral discussion *or* written communication, they have created bilateral contracts.

- Joint custody of children is a new idea that has swept through the courts, *but* must still prove itself to be a workable alternative to having one final decision-maker for the child.

2.2.3. Câu bị động

Câu bị động là một trong những đặc trưng dễ nhận biết trong văn bản pháp luật. Câu bị động xuất hiện thường xuyên dưới dạng câu cơ bản, trong mệnh đề quan hệ và trong những câu có

sử dụng động tính từ để thay thế cho mệnh đề tính ngữ.

Ví dụ: If harm *is considered* too remote from the defendant's actions, damages are not payable.

2.2.4. Các cấu trúc logic ngầm định

Các câu trong văn bản pháp luật có một cấu trúc logic ngầm định dạng điều kiện như sau:

"if X, then Z do/ shall be (do) Y"

hoặc:

"if X" = on the expiration ...

or on the previous death ...
subject to any authorized
endorsement ...
and to the production...

Z /do shall be (do) Y"

Ví dụ: If there is no child, grandchildren take equal shares, the issue of a deceased grandchild takes his share.

2.2.5. Các kết từ logic

Trong văn bản pháp luật có nhiều từ nối logic để nối ý và biểu thị mối liên hệ giữa các câu và giữa các đoạn văn với nhau.

♦ Các từ nối ý: *and, also, besides, thus, moreover, furthermore, in addition to*

♦ Các từ nối chỉ kết quả: *because, because of, hence, therefore, consequently, since, as a result of, in order to*

♦ Các từ nối chỉ sự đối lập: *although, even though, even if, however, nevertheless, yet, despite, in spite of, otherwise, if*

3. Kết luận

Mặc dù chỉ khảo sát trên một phạm vi nhỏ hẹp là cuốn giáo trình được dùng cho sinh viên K46 khoa Luật, Đại học quốc gia Hà nội '*English for Students of Law*', chúng tôi mạnh dạn khẳng định tiếng Anh chuyên ngành luật có những đặc điểm mang tính đặc trưng. Về mặt từ vựng, các tiền tố, hậu tố được sử dụng khá phong phú và đa dạng, nhiều nhất là các tiền tố *dis-, in-, de-* và các hậu tố *-able/-ible, -al, -er/-or, -ary/-tyl/-ity, -tion, -ment*. Bên cạnh đó còn có các danh ngữ dài và phức tạp thường do các thành phần bổ nghĩa đứng sau danh từ trung tâm tạo nên, các ngữ động từ đặc trưng nhờ *shall* và các thuật ngữ đậm nét chuyên ngành luật. Về mặt cú pháp, các câu trần thuật được sử dụng rộng rãi, rất ít câu hỏi và

không có câu cầu khiến. Điều đáng chú ý là các câu trần thuật này phần lớn là các câu phức, câu ghép được tạo nên bởi các từ nối cũng hết sức đặc trưng như *hereby, thereof, wherefrom...* Hơn nữa, câu bị động cũng là loại hình nổi bật mà chúng tôi khái quát được qua nghiên cứu này.

Sau cùng, chúng tôi muốn minh họa cho những điều kết luận ở trên bằng một ví dụ hết sức thú vị sau đây:

If a lawyer is asked to write up a contract for the sale of an orange it might read like this:

"I give you all and singular, my estate and interest, right, title, claim and advantage of and in that orange, with all its rind, skin, juice, pulp and pips, and all right and advantage therein, with full power to bite, cut, suck and otherwise eat the same, or give the same away, with or without its rind, skin, juice, pulp and pips, anything hereinbefore, or hereinafter, or in any other deed, or deeds, instrument or instruments of whatever nature or kind whatsoever, to the contrary in any wise notwithstanding."

Với phạm vi khảo sát thu thập tài liệu còn nhỏ hẹp, chỉ trong một cuốn giáo trình giảng dạy, tính khẳng định và tính xác thực của kết luận chưa cao. Tuy vậy, chúng tôi hi vọng nghiên cứu của chúng tôi sẽ mang lại những gợi ý cho những nhà nghiên cứu ngôn ngữ đối với việc nghiên cứu đặc trưng tiếng Anh chuyên ngành luật. Có thể trong tương lai, nếu như việc nghiên cứu khảo sát được thực hiện trên phạm vi lớn hơn với những văn bản pháp luật có tính đặc thù hơn sẽ đem lại những kết quả tốt hơn và sâu sắc hơn những nghiên cứu bước đầu này.

Tài liệu tham khảo

- <http://www.translators'cafe.com>
- <http://www.khae-service.com/>
- <http://iteslj.org/>
- <http://interserver.miyazaki-med.ac.jp/~cue/pc/anthony.htm>
- Lâm Quang Đông (Chủ biên) – English for students of Law, Nxb Đại học Quốc gia, 2002.
- Peter Tiersma. 2001. The Nature of Legal Language, www.languageandlaw.org/NATURE.HTM